

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

★ TS NGUYỄN THỊ LAN

★ TS HÀ VIỆT HÙNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Đồng bằng sông Cửu Long là một trong 3 khu vực có tỷ lệ hộ nghèo lớn đòi hỏi công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người dân trong vùng toàn diện và bền vững. Trên cơ sở kết quả khảo sát nghiên cứu về phân tầng xã hội, bài viết đề xuất nhóm giải pháp về nâng cao trình độ học vấn cho các nhóm xã hội; chuyển dịch cơ cấu ngành nghề gắn với đặc thù phát triển của vùng.

● **Từ khóa:** giảm nghèo bền vững; vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh, giàu tiềm năng, lợi thế về phát triển kinh tế nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Thời gian qua, Đảng và Nhà ta nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chính sách phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long như: Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 20-1-2003 của Bộ Chính trị khóa IX “về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010” và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14-8-2012 của Bộ Chính trị “về phương hướng, nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc

phòng an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2020”; Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII “về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách phát triển vùng như: Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2022 “về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”;... qua đó, thực hiện từng bước giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong vùng. Tuy nhiên, dưới tác động của các yếu tố khách quan và những đặc trưng về trình độ lao động, cơ cấu nghề nghiệp, ĐBSCL vẫn là khu vực xếp thứ 3

trong cả nước về nghèo đa chiều (5,73%), đứng sau Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên⁽¹⁾. Công tác giảm nghèo của vùng vẫn chưa thực sự đạt kết quả bền vững khi còn tỷ lệ lớn hộ nghèo ở nhiều địa phương; đồng thời có sự chênh lệch giàu, nghèo khá lớn giữa các nhóm xã hội, cần có giải pháp giải quyết.

1. Phân tầng thu nhập và giảm nghèo

Phân tầng thu nhập phản ánh khoảng cách giàu, nghèo, mức độ phân hóa trong xã hội, đồng thời phản ánh tình trạng, mức độ nghèo của các nhóm xã hội trong địa phương/vùng/khu vực.

Ở ĐBSCL, trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng của nhóm ở tầng thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo) trong hệ thống phân tầng thu nhập của các nhóm xã hội có xu hướng giảm qua các năm. Tỷ trọng của nhóm nghèo từ 20 triệu đồng/người/năm trở xuống đã giảm từ 46,6% (năm 2012) xuống còn 11,6% (2020). Trong khi đó, nhóm có thu nhập từ trên 100 triệu đồng/người/năm đã tăng từ 1,4% lên 13,8% trong cùng thời kỳ. Qua đó cho thấy, trong một thập niên, việc thực hiện công tác giảm nghèo của vùng đã bước đầu có kết quả tích cực với tỷ trọng nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất đã giảm khoảng 4 lần. Tuy nhiên, tính bền vững trong công tác giảm nghèo của vùng vẫn chưa thực sự hiệu quả khi mức độ chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất (từ 100 triệu đồng/người/năm) với nhóm có thu nhập thấp nhất (dưới 20 triệu đồng/người/năm) còn lớn, và không có xu hướng giảm nhiều qua các năm; đồng thời, tỷ trọng nhóm có thu nhập cao còn rất khiêm tốn (Hình 1).

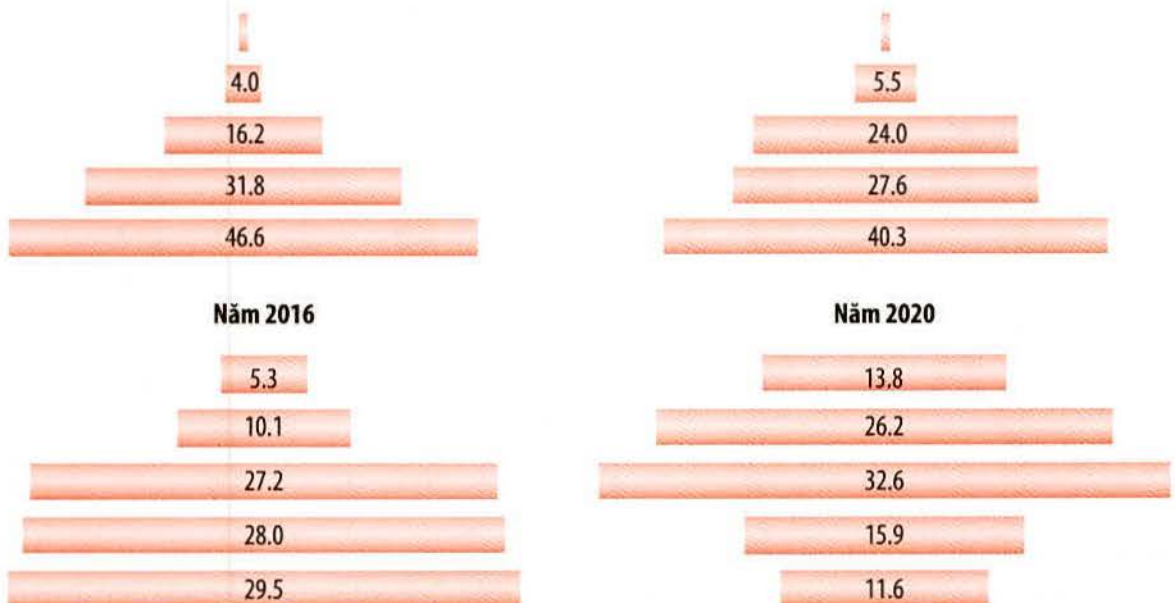
Các số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo của vùng giảm một cách ổn định, từ 8,6% năm 2016 giảm xuống còn 4,2% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm nghèo chưa có sự đồng bộ, hộ nghèo ở một số địa phương còn khá cao. Điển hình như tỉnh

Đồng Tháp, theo kết quả điều tra hộ nghèo, cận nghèo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025: khu vực thành thị chiếm tỷ lệ 0,66% với 2.948 hộ, khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 2,47% với 11.023 hộ. Tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh là 5,09%, trong đó, khu vực thành thị chiếm tỷ lệ 0,83% với 3.703 hộ; khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 4,26% với 19.064 hộ. Như vậy, có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn⁽²⁾. Tỉnh Vĩnh Long có hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025: 4.247 hộ nghèo, tỷ lệ 1,44%, 8.671 hộ cận nghèo, tỷ lệ 2,93%⁽³⁾.

Xét theo từng địa phương trong vùng, kết quả ở biểu số liệu 1 cho thấy, có hai xu hướng trái ngược nhau về sự chênh lệch giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất. Nhóm các địa phương có chênh lệch thấp ở năm 2010 đã trở thành nhóm các địa phương có chênh lệch cao nhất ở năm 2020; ngược lại, nhóm các địa phương có chênh lệch cao năm 2010 đã trở thành nhóm có chênh lệch thấp ở năm 2020. Ngoại trừ các tỉnh Trà Vinh, Cà Mau, Bến Tre, Kiên Giang vẫn duy trì mức cao ở năm 2010 và 2020. Kết quả này đã phản ánh thực tế rằng, đa số các nhóm địa phương có mức độ chênh lệch cao giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất (năm 2010) là tập trung ở các địa phương tốc độ công nghiệp hóa diễn ra chậm như Cà Mau, Trà Vinh, Kiên Giang, Bến Tre. Tỷ lệ chênh lệch về thu nhập của các nhóm xã hội ở các địa phương này đến năm 2020 vẫn cao nhất trong vùng.

Từ những kết quả trên cho thấy, tốc độ giảm nghèo, gia tăng thu nhập của vùng thời gian qua còn chậm, chưa đồng đều giữa các địa phương, tỷ lệ hộ nghèo còn lớn ở một số địa phương có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa chậm. Cùng với đó, khoảng cách về chênh lệch giàu, nghèo giữa các nhóm xã hội ở toàn vùng, cũng như ở một số địa phương cụ thể còn lớn. Điều này đòi

Hình 1: Phân tầng thu nhập vùng ĐBSCL giai đoạn 2012-2020



Nguồn: TCTK, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm, giai đoạn 2010-2020,

Nhóm 1: ≤ 20 triệu đồng/người/năm
 Nhóm 2: > 20 triệu đồng - 40 triệu đồng /người/năm
 Nhóm 3: > 40 triệu đồng - 70 triệu đồng /người/năm
 Nhóm 4: > 70 triệu đồng - 100 triệu đồng /người/năm
 Nhóm 5: > 100 triệu đồng/người/năm.
 (Nhóm 1 - nhóm dưới cùng; Nhóm 5 - nhóm trên cùng)

hồi công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người dân trong vùng cần toàn diện và bảo đảm kết quả bền vững.

Các nghiên cứu cho thấy, trình độ học vấn có mối quan hệ với thu nhập. Nếu tăng thêm một năm học phổ thông thì tiền lương của người lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông tăng thêm 11,43%⁽⁴⁾. Hoặc nếu tăng thêm 1 năm đi

học thì khả năng sinh lợi của một năm đi học tăng gần 5,0%⁽⁵⁾. Thu nhập của người lao động phụ thuộc vào trình độ học vấn, đặc biệt là đối với nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp bậc cao đẳng trở lên.

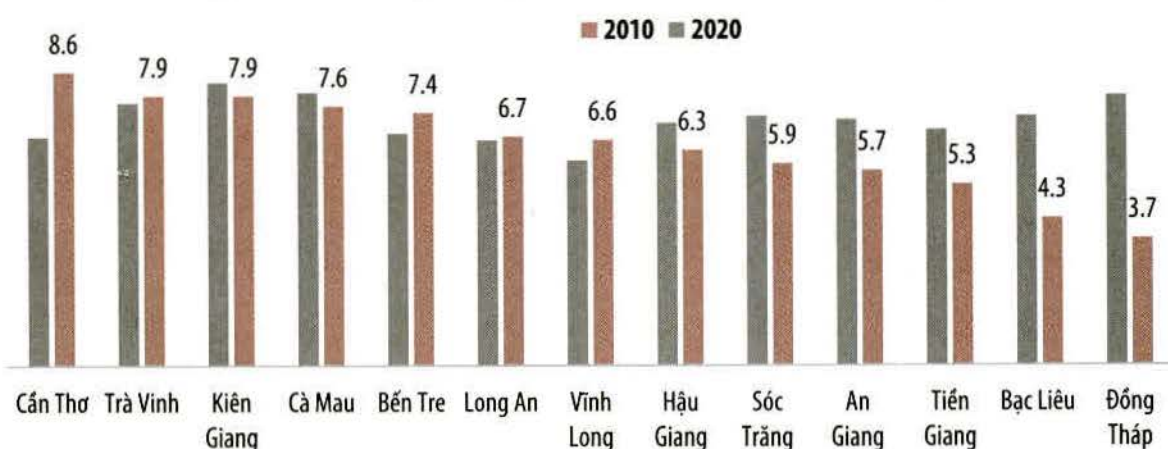
Trình độ học vấn và phân tầng thu nhập của vùng

Trong so sánh ở cấp độ vùng, hiện nay ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất cả nước (14,6%); đồng thời đây cũng là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,9%)⁽⁶⁾.

Trong so sánh trình độ học vấn của các nhóm phân theo các tầng thu nhập của vùng nhận thấy, ở vùng ĐBSCL có sự thay đổi rất rõ rệt trong các nhóm qua các năm. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm 1 - chưa tốt nghiệp THPT, chiếm rất cao (43,2%) năm 2012 và tỷ lệ này giảm dần, còn 22,3% (năm 2020); trong khi đó nhóm dân số có trình độ chuyên môn thuộc nhóm 1 có xu hướng tăng từ 1,0% lên 11,0%. Ở

Biểu 1: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất theo tỉnh ở ĐBSCL năm 2010 và năm 2020

Nguồn: TCTK, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm, giai đoạn 2010-2020.



nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm 5), nhóm có trình độ CĐ, ĐH trở lên chiếm 63% (năm 2012); sau đó qua các năm, tỷ trọng dân số có trình độ CĐ, ĐH thuộc nhóm 5 có xu hướng giảm⁽⁷⁾.

Cùng với trình độ học vấn, trình độ giáo dục nghề nghiệp là một trong những chỉ báo quan trọng để đánh giá mối quan hệ giữa học vấn với chênh lệch giàu, nghèo. Trong so sánh thu nhập bình quân 12 tháng (năm 2012 và 2020) của nhân khẩu giữa nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm 5) và nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm 1), nhận thấy, chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ giáo dục chuyên nghiệp năm 2012 thể hiện, càng chưa qua đào tạo nghề thì chênh lệch thu nhập càng nhiều; trong khi đó xu hướng này ở năm 2020 cũng thể hiện tương tự (Bảng 1). Điều này cho thấy, đào tạo nghề có vai trò quan trọng đối với chênh lệch thu nhập của người lao động.

Cơ cấu nghề nghiệp và phân tầng thu nhập của vùng

Trong giai đoạn 2002-2020, cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng ở ĐBSCL chủ yếu từ hoạt động nông nghiệp, dao động từ

27,0%- 30,0%; tuy nhiên, tỷ trọng này bắt đầu dịch chuyển từ năm 2010, tỷ trọng thu nhập từ tiền lương/tiền công của nhân khẩu có xu hướng tăng và đặc biệt mạnh trong những năm gần đây, chiếm 42,3% năm 2020; thu nhập từ thương mại - dịch vụ tăng lên 20% năm 2020; trong khi đó, thu nhập từ nông nghiệp có xu hướng giảm từ 27% năm 2002 xuống còn 13,6%⁽⁸⁾. Kết quả này cho thấy, cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng từ nông nghiệp có xu hướng chuyển sang thương mại và dịch vụ. Điều này phản ánh về những chuyển biến tích cực của kinh tế ĐBSCL với cơ cấu các hoạt động từ hoạt động sản xuất nông nghiệp giảm dần, thay vào đó là hoạt động lao động theo cơ chế thị trường (thông qua tiền lương/tiền công, thương mại - dịch vụ).

Tuy nhiên, sự thay đổi cơ cấu thu nhập theo lĩnh vực kinh tế của vùng ĐBSCL còn chậm so với một số vùng như Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Thu nhập từ tiền lương/tiền công năm 2008 của đồng bằng sông Hồng là 38,6%, Đông Nam Bộ là 41,8%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 33,2%; thu nhập từ nông nghiệp của các

Bảng 1: Chênh lệch thu nhập bình quân 12 tháng của nhân khẩu giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ giáo dục nghề nghiệp

Năm 2012	Nhóm 1	Nhóm 5	a (nghìn)	b (lần)
Không bằng cấp	10045.26	148408.67	138363.4	14.8
Sơ cấp nghề	10308.14	163100.00	152791.9	15.8
Trung cấp nghề	8173.20	144800.00	136626.8	17.7
Trung cấp chuyên nghiệp	9073.67	127600.00	118526.3	14.1
Cao đẳng nghề	18000.00	127600.00	109600.0	7.1
Năm 2020				
Không bằng cấp	11186.79	137905.98	126719.2	12.3
Sơ cấp nghề	12759.58	128649.33	115889.8	10.1
Trung cấp nghề	12708.33	121497.00	108788.7	9.6
Trung cấp chuyên nghiệp	10197.14	123951.55	113754.4	12.2
Cao đẳng nghề	11047.14	137862.22	126815.1	12.5
a: Khoảng cách (Chênh lệch tuyệt đối) về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1				
b: Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1				

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2012, 2020.

vùng lần lượt là 16,1%, 7,8% và 21,5%.

Đến năm 2020, tỷ trọng tiền lương/tiền công trong cơ cấu thu nhập của các vùng lần lượt là 59,8%; 65,5% và 52,0%; tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập của các vùng lần lượt là 4,8%; 3,6% và 9,1%⁽⁹⁾. Điều này đã phản ánh, mặc dù ĐBSCL đã nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần làm thay đổi sự dịch chuyển cơ cấu thu nhập từ các nguồn nhưng hoạt động nông nghiệp ở ĐBSCL vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao.

Cơ cấu lao động nông, lâm và thủy sản của toàn vùng vẫn chiếm đến 47,8%⁽¹⁰⁾ cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng còn chậm so với cả nước. Năm 2010, cả nước có 49,5% lao động hoạt động trong nông - lâm - thủy sản, đến năm 2016 chỉ còn 41,7% (giảm 7,8%). Trong khi đó cơ cấu lao động hoạt động trong lĩnh vực này của vùng chỉ giảm 4,8% trong cùng kỳ. Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của vùng chậm

đã có ảnh hưởng, làm chậm gia tăng mức thu nhập của người dân cũng như làm chậm sự phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

2. Giải pháp

Để giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL, cần quan tâm chú trọng thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp về nâng cao trình độ học vấn cho các nhóm xã hội, đặc biệt là gia tăng quy mô, chất lượng đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; đồng thời tích cực thực hiện các giải pháp về chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng công nghiệp, hiện đại gắn với đặc thù phát triển của vùng.

Thứ nhất, nhóm giải pháp tăng cường phát triển giáo dục, nâng cao trình độ học vấn và trình độ nghề nghiệp của người dân

Một là, nâng cao tỷ lệ học sinh/người lao động tốt nghiệp THPT trong toàn vùng và ở từng địa phương. Theo đó cần thiết mở rộng quy mô, mạng lưới các trường THPT gắn với bảo đảm các

điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên ở từng địa phương. Có cơ chế khuyến khích học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên cấp THPT; học sinh tích cực học tập và đạt kết quả tốt ở bậc học THPT. Từ đó góp phần nâng cao mặt bằng dân trí chung của toàn vùng, cũng như chất lượng đầu vào ở các trường đào tạo nghề nghiệp.

Hai là, gia tăng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo nghề

Xây dựng cơ chế, huy động nguồn lực đầu tư mở rộng số lượng các trường trung cấp nghề, cao đẳng, đại học trong toàn vùng, trong đó có tập trung ưu tiên xây dựng và phát triển các trường đại học, như Trường Đại học Cần Thơ,... với đa dạng ngành, lĩnh vực đào tạo theo hướng chất lượng cao.

Cần tăng tỷ lệ cán bộ và giảng viên có trình độ sau đại học gắn với các cơ chế khuyến khích, tạo thuận lợi cho đội ngũ này học tập, bảo đảm chất lượng giảng dạy, xây dựng các chính sách đãi ngộ các đối tượng là sinh viên có kết quả học tập xuất sắc trở thành giảng viên cho các cơ sở đào tạo nghề của vùng.

Trong bối cảnh kinh tế của vùng và một số địa phương trong vùng còn nhiều khó khăn, cần tăng cường liên kết vùng, địa phương trong đào tạo nghề, đặc biệt là đào tạo ở bậc cao đẳng, đại học. Theo đó, các địa phương trong vùng cần phối hợp với các trường cao đẳng, đại học có quy mô, uy tín trong vùng, trong nước nhằm tăng tốc độ xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của địa phương/vùng bảo đảm chất lượng cao gắn với đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động tại địa phương/vùng.

Thực hiện tái cấu trúc mạng lưới các trường cao đẳng, đại học hiện có trong vùng theo định hướng bảo đảm chất lượng đào tạo với đa dạng ngành nghề; chuyên môn hóa với mỗi cơ sở đào tạo gắn với chiến lược phát triển nguồn nhân lực

và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn vùng.

Đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo nghề theo hướng linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, các trình độ cũng như giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Thực hiện phối hợp hài hòa, có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các trường đào tạo nghề công lập và dân lập, giữa các địa phương, vùng, miền.

Quan tâm, chú trọng đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các địa phương đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; có đồng các đối tượng chính sách hoặc các địa phương còn nhiều khó khăn về kinh tế để bảo đảm nền giáo dục toàn diện, công bằng và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

Ba là, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chung của toàn vùng đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong đó, cần xác định rõ các mục tiêu nhân lực của từng ngành nghề trong mục tiêu chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp của vùng. Để bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng các tiêu chí phát triển của vùng, hệ thống giáo dục - đào tạo của vùng cần có chiến lược đào tạo liên kết mở, phối hợp giữa các bậc đào tạo. Theo đó, các trường cao đẳng, đại học cần định hướng khối ngành học cho các trường THPT; các trường THPT, ngoài nhiệm vụ đào tạo kiến thức phổ thông cần có chương trình đào tạo kỹ năng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sau khi ra trường, góp phần hình thành phân luồng học sinh phổ thông sau khi tốt nghiệp sẽ theo học ngành nghề nào ở bậc đào tạo cao hơn.

Thứ hai, nhóm giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với trọng tâm, trọng điểm theo tiềm

năng và lợi thế của vùng. Theo đó, cần cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp hiện đại và bền vững, đặc biệt chú trọng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường; phát triển nông nghiệp sinh thái; cải thiện năng suất và gia tăng giá trị các sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp xanh; áp dụng mô hình sản xuất “thuận thiên”, thích ứng biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp và văn hóa, lối sống của cư dân địa phương. Từng bước đổi mới các mô hình tăng trưởng kinh tế trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Hai là, tích cực chuyển dịch lao động - việc làm các nhóm ngành. Theo đó cần tăng tỷ trọng lao động việc làm nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đồng thời giảm tỷ trọng, chuyển lao động nhóm ngành nông - lâm - nghiệp sang nhóm ngành hiện đại. Do đó, cần đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở đào tạo lao động/ đào tạo các ngành nghề về công nghiệp và dịch vụ; cùng với đó cần xây dựng, đổi mới các chương trình đào tạo theo hướng tích hợp, rút gọn, nhanh về thời gian và tiến độ đào tạo nhưng cần bảo đảm chất lượng lao động đầu ra.

Ba là, đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là liên kết chặt chẽ hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ, tạo thuận lợi, thúc đẩy hoạt động giao thương giữa các địa phương trong vùng và với các vùng khác; qua đó làm gia tăng liên kết vùng, địa phương trên các phương diện.

Bốn là, phát huy vai trò của các chủ thể trong tham gia thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, trong đó cần tích cực huy động, phát huy mạnh vai trò, tiềm lực của các doanh nghiệp cũng như chú trọng xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư (bao gồm

FDI). Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các địa phương để có thể thu hút nguồn vốn theo quy mô vùng hoặc tiểu vùng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận động nguồn vốn từ các nhà tài trợ có quy mô tài trợ lớn □

Ngày nhận bài: 10-9-2023; Ngày bình duyệt: 07-10-2023; Ngày duyệt đăng: 18-10-2023.

(1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: *Quyết định Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025*, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 2-8-2023.

(2) Xem: Báo cáo số 217/BC-UBND, ngày 14-8-2020, của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, “Về việc đánh giá tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020”.

(3) Xem: Báo cáo số 34/BC-SLĐTBXH, ngày 28-2-2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Long, “Về việc đánh giá thực trạng công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”.

(4) Nguyễn Xuân Thành: *Ước lượng xác suất sinh lợi của việc đi học ở Việt Nam: Phương pháp khác biệt trong khác biệt*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, 2006.

(5) Moock, P. R., Patrinos, H. A. và Venkataraman, M.: “Education and Earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam”, *Economics of Education Review*, số 22, 2003, tr.503-510.

(8) Tổng cục Thống kê: *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021*, tr.23.

(6) Tổng cục thống kê: *Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2012 -2020*.

(7) Tổng cục Thống kê: *Báo cáo kinh tế thường niên năm 2022*.

(8), (9) Tổng cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam, năm 2010 và năm 2020*

(10) Tổng cục thống kê: *Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.19-22.